TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 594/2024/DS-PT
Ngày: 26/11/2024
Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Bà Phạm Thị Thu Trang

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đào Nguyễn Yến Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng- Kiểm sát viên.

Ngày 26/11/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 347/2024/TLPT-DS ngày 04/10/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4062/2024/QĐXXPT-DS ngày 21/10/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 4395/2024/QĐ-PT ngày 07/11/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1958 (có mặt)
Địa chỉ: số 824, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- **Bị đơn**:
1. Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1954
2. Anh Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1982
Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.
Địa chỉ liên hệ: số 368, ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: ấp M C, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
(Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 27/5/2024)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**: Bà Trần Thị C, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 121, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- **Người kháng cáo**: Ông Nguyễn Trọng H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T trình bày:

Trên cơ sở quen biết và tin tưởng, từ ngày 10/02/2022 đến ngày 27/8/2023, bà Phạm Thị Thanh T có cho ông Nguyễn Trọng H và anh Nguyễn Hoàng M vay nhiều lần tiền tổng cộng số tiền cho vay là 7.950.000.000 đồng. Mục đích ông H, anh M vay tiền là để trả tiền lãi ngân hàng, trả đáo hạn ngân hàng, kinh doanh và sinh hoạt gia đình. Đến ngày 16/5/2023 ông H và anh M tách ra 02 tỷ và ngày 03/6/2023 ông H và anh M tách ra thêm 02 tỷ (tổng cộng là 04 tỷ) bằng 02 hợp đồng nhận nợ.

Số tiền còn lại ông H, anh M còn nợ bà T là 3.950.000.000 đồng, thể hiện ở 04 giấy nhận tiền:

- 1.100.000.000 đồng giấy nhận tiền ngày 11/3/2022 do ông H và anh M ký nhận vay.

- 1.000.000.000 đồng giấy nhận tiền ngày 13/5/2022 do ông H và anh M ký nhận vay và phía sau 450.000.000 đồng do ông H ký nhận vay, tổng là 1.450.000.000 đồng.

- 400.000.000 đồng giấy nhận tiền ngày 11/8/2022 do ông H và anh M ký nhận vay.

- 1.000.000.000 đồng giấy nhận tiền ngày 25/3/2022 do ông H và anh M ký nhận vay.

Ngoài ra, bà và ông H, anh M cùng thống nhất khoản lãi từ ngày 10/02/2022 đến ngày 03/6/2023 tự tính với nhau khi ông H, anh M vay hoặc bán được đất sẽ bù thêm cho bà. Khoản tiền còn lại 3.950.000.000 đồng sẽ tính lãi 1,5%/tháng sẽ phụ đóng lãi cho khoản vay của bà (khoản vay cho ông H, anh M vay).

Ngoài các khoản vay trên còn có 01 khoản nợ 1.050.000.000 đồng bằng giấy nhận nợ ngày 07/12/2023 do ông H ký nhận vay. Từ trước tết đến nay bà T bị tai nạn, bà đã điện thoại nhiều lần cho ông H, anh M nhưng không nghe máy và không gặp bà.

Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu ông H, anh M và bà Trần Thị C (vợ ông H) liên đới trả cho bà các khoản tiền sau:

1. Số tiền vay 3.950.000.000 đồng và lãi từ ngày 03/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,5%/tháng.

2. Số tiền vay 1.050.000.000 đồng và lãi từ ngày 07/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,5%/tháng.

3. Số tiền vay của 02 hợp đồng nhận nợ ngày 16/5/2023 và ngày 03/6/2023 là 4.000.000.000 đồng, ngày 13/10/2023 ông H đã trả cho bà T 200.000.000 đồng, còn lại 3.800.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 13/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,5%/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày hiện tại ông H, anh M còn nợ bà tiền gốc là 8.800.000.000 đồng. Bà chỉ yêu cầu ông H, anh M, bà C liên đới trả cho bà số tiền gốc nêu trên, không yêu cầu trả lãi nữa.

Theo các biên bản làm việc tại Tòa án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trương Văn T trình bày:

Do cần vốn làm ăn kinh doanh nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình nên ông H, anh M có hỏi mượn bà T tiền với tổng số tiền vay là 9.000.000.000 đồng và có ký các biên nhận nợ do bà T cung cấp. Do kinh doanh khó khăn nên bị đơn không có khả năng chi trả số tiền trên. Mặc dù các biên nhận nợ ngày 13/05/2022 và biên nhận nợ ngày 07/12/2023 anh M không có ký tên, nhưng anh M đồng ý liên đới cùng ông H trả số tiền 8.800.000.000 đồng cho bà T. Hiện nay, gia đình khó khăn ông H, anh M xin trả dần mỗi tháng 100.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết số tiền trên cho bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý, thông báo hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà C vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà C đồng thời cũng không thể tiến hành hòa giải được.

Ngày 16/7/2024, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T.

Buộc ông Nguyễn Trọng H cùng bà Trần Thị C, anh Nguyễn Hoàng M chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Thanh T số tiền 8.800.000.000 (tám tỷ tám trăm triệu) đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu trả lãi số tiền trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/7/2024, bị đơn ông Nguyễn Trọng H kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, ông H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận phương thức thanh toán nợ của ông H cho bà T, cụ thể cho ông H được trả dần mỗi tháng 100.000.000 đồng, bắt đầu từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thanh toán hết nợ cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Trọng H là ông Trương Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T không đồng ý cho ông H trả dần mỗi tháng 100.000.000 đồng theo nội dung kháng cáo của ông H, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo đúng quy định của pháp luật; riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; xét kháng cáo của ông Nguyễn Tg H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Trọng H kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Hoàng M là ông Trương Văn T có yêu cầu xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Hoàng M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 8.800.000.000 (tám tỷ tám trăm triệu) đồng, không yêu cầu trả lãi số tiền trên. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là 05 biên nhận mượn tiền và 02 hợp đồng nhận nợ do ông H và anh M ký nhận vay.

Căn cứ vào các biên nhận mượn tiền và 02 hợp đồng nhận nợ do nguyên đơn cung cấp nhận thấy giữa bà Phạm Thị Thanh T và ông Nguyễn Tg H, anh Nguyễn Hoàng M có lập các biên nhận mượn tiền, cụ thể: số tiền vay 1.100.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 11/3/2022 do ông H và anh M ký

nhận vay; số tiền 1.000.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 13/5/2022 do ông H và anh M ký nhận vay và phía sau 450.000.000 đồng do ông H ký nhận vay, tổng cộng là 1.450.000.000 đồng; số tiền 400.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 11/8/2022 do ông H và anh M ký nhận vay; số tiền 1.000.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 25/3/2022 do ông H và anh M ký nhận vay; số tiền 1.050.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 07/12/2023 do ông H ký nhận vay; số tiền 4.000.000.000 đồng của 02 hợp đồng nhận nợ ngày 16/5/2023 và ngày 03/6/2023 do ông H và anh M ký nhận vay. Ông H, anh M thừa nhận có mượn của bà Phạm Thị Thanh T tổng số tiền theo 05 biên nhận mượn tiền và 02 hợp đồng nhận nợ là 8.800.000.000 đồng như bà T khởi kiện, các biên nhận mượn tiền, hợp đồng nhận nợ đều có chữ ký của ông H và anh M. Do hiện tại gia đình đang gặp khó khăn nên ông H, anh M chưa thanh toán số nợ trên cho bà T. Mặc dù trong đó có biên nhận nợ ngày 13/05/2022 và biên nhận nợ ngày 07/12/2023 anh M không có ký tên, nhưng anh M đồng ý liên đới cùng ông H trả số tiền 8.800.000.000 đồng cho bà T.

Như vậy, có cơ sở xác định giữa bà Phạm Thị Thanh T và ông Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Hoàng M có xác lập và thực hiện các hợp đồng vay tài sản với tổng số tiền là 8.800.000.000 đồng; đây là hợp đồng vay không có thỏa thuận lãi suất. Hợp đồng vay giữa các bên được giao kết trên cơ sở tự nguyện, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên đây được xem là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực pháp luật ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên. Xét thấy việc ông Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Hoàng M chậm thanh toán nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Thanh T nên Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T là phù hợp.

[2.2] Về trách nhiệm liên đới:

Căn cứ vào biên bản xác M ngày 03/6/2024 của Toà án nhân dân huyện C nhận thấy ông Nguyễn Trọng H và bà Trần Thị C là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, hiện hôn nhân giữa ông H và bà C vẫn đang tồn tại. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông H cũng thừa nhận ông H vay tiền của bà T do cần vốn làm ăn kinh doanh nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ, chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm buộc bà C phải có trách nhiệm liên đới cùng ông H trả khoản nợ trên cho bà T là phù hợp.

[2.3] Về phương thức thanh toán nợ:

Ông Nguyễn Trọng H kháng cáo xin được trả dần số nợ 8.800.000.000 đồng cho bà T mỗi tháng 100.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Yêu cầu xin trả dần nói trên của ông H không được bà T chấp nhận và cũng không phù hợp với quy định

pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Nguyễn Hoàng M phải chịu số tiền án phí sơ thẩm 39.000.000 đồng là chưa chính xác. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp. Cụ thể, anh M phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là: 116.800.000 đồng : 3 = 38.933.333 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên lẽ ra ông Nguyễn Trọng H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông H thuộc diện người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T đối với bị đơn ông ông Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Hoàng M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Hoàng M và bà Trần Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị Thanh T số tiền 8.800.000.000 (tám tỷ tám trăm triệu) đồng. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm: ông Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Hoàng M và bà Trần Thị C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 116.800.000 (một trăm mười sáu triệu tám trăm nghìn) đồng. Tuy nhiên, do ông H, bà C là người cao tuổi nên được miễn án phí. Anh Nguyễn Hoàng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 38.933.333 đồng (ba mươi tám triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Trọng H được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Chánh án TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn